

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Số 257 /NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

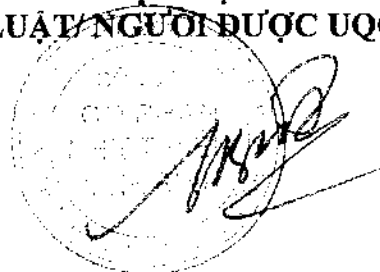
Ninh Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
 2. Mã chứng khoán : NBP
 3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
 4. Điện thoại : 030 2251 537 Fax : 0303 873 762
 5. Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Mạnh Hùng - Người được UQCBTT
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 17 tháng 04 năm 2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 1 năm 2017 so với quý 1 năm 2016 .
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu TCKT, NUQCBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Bùi Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
 Số 257 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Ninh Bình ngày 17 tháng 04 năm 2017

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
 SO SÁNH QUÝ 1 NĂM 2017 SO VỚI KQ SXKD QUÝ 1 NĂM 2016**

Kính gửi :- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2017 và kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2016 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ vào công văn số : 439/SGDHN-QLNY ngày 07 tháng 04 năm 2017 về việc công bố thông tin

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 1/2017 so với quý 1/2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q1 - Năm 2016	Q1- Năm 2017	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	91.55	83.76	- 7.80
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	83.32	76.30	- 7.02
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	539.42	538.16	- 1.26
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	180,929.56	159,346.29	- 21,583.28
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	176,730.45	157,524.47	- 19,205.98
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	4,199.11	1,821.82	- 2,377.29
5	Tổng chi phí	tr.đồng	167,534.97	157,613.63	- 9,921.33
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	163,687.68	156,473.04	- 7,214.64
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	121,589.06	110,784.96	- 10,804.10
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	42,098.62	45,688.08	3,589.46
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	3,847.29	1,140.59	- 2,706.70
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	13,394.60	1,732.66	- 11,661.94
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	13,042.77	1,051.42	- 11,991.35
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	351.83	681.23	329.40
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	2,733.67	359.25	- 2,374.42
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	10,660.93	1,373.41	- 9,287.52

Sản lượng điện quý 1 năm 2017 thấp hơn quý 1 năm 2016 là 7,8 triệu kwh là vì Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia.

Xuất hao than tiêu chuẩn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước không đáng kể và thấp hơn 1,26 gam/kwh

Doanh thu điện thấp hơn 19.205,98 triệu đồng chủ yếu do:

Năm 2017, Công ty chưa ký được hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam, Công ty tạm tính doanh thu theo công văn số 444/EVN-TTĐ-TCKT ngày 07 tháng 02 năm 2017 về việc tạm thanh toán tiền điện năm 2017 NMD Ninh Bình, việc quyết toán sẽ được tính khi có hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu hoạt động khác thấp hơn 2.377,29 triệu đồng chủ yếu do: Năm 2017 tình hình thị trường tiêu thụ tro xỉ qua lọc khó khăn do vậy việc tiêu thụ sản phẩm tro xỉ qua lọc của Công ty thấp.

Chi phí sản xuất điện thấp hơn 7.214,64 triệu đồng trong đó chi phí nhiên liệu thấp hơn 10.804,1 triệu đồng chủ yếu do sản lượng điện thấp hơn. Chi phí khác còn lại ngoài chi phí nhiên liệu cao hơn 3.589,46 triệu đồng chủ yếu do quý 1 năm 2016 Công ty phân bổ 80% tiền lương kế hoạch, mặt khác quý 1/2016 Công ty trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho người lao động theo mức lương cơ sở nhà nước, quý 1/2017 Công ty trích theo mức nền ngành điện.

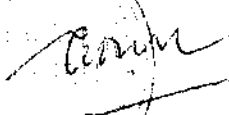
Chi phí hoạt động khác thấp hơn 2.706,7 triệu đồng. Như đã trình bày trên phần doanh thu hoạt động khác, năm 2017 thị trường tiêu thụ tro xỉ qua lọc khó khăn do vậy việc chi phí cho sản phẩm tro xỉ qua lọc tương ứng với việc tiêu thụ sản phẩm này.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2017 thấp hơn quý 1 năm 2016.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCKT;

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Đoàn

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

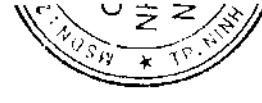
Chỉ tiêu	Mã số	Trước kỳ (đồng)	Số cuối kỳ (đồng)	Số đầu kỳ (đồng)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		323 491 951 560	326 378 675 425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145 456 106 532	129 495 158 085
1. Tiền	111	V.01	105 164 562 828	59 495 158 085
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 291 543 704	70 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116 523 861 555	133 800 962 034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104 666 087 753	120 918 781 586
2. Trả trước cho người bán	132		97 020 960	217 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	11 760 752 842	12 881 963 448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		59 589 236 164	62 913 676 017
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59 627 188 297	62 951 628 150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37 952 133)	(37 952 133)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 922 747 309	168 879 289

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		258.509.034	168.879.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.664.238.275	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		46.515.685.818	50.542.575.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17.108.895.227	18.329.060.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.108.895.227	18.329.060.564
– Nguyên giá	222		446.864.548.540	446.864.548.540
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(429.755.653.313)	(428.535.487.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
– Nguyên giá	228			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		914.735.489	596.806.282
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		914.735.489	596.806.282

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25 992 055 102	29 116 708 438
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25 992 055 102	29 116 708 438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		370 007 637 378	376 921 250 709

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			4	5
A. - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		110 064 662 254	115 082 209 274
I. Nợ ngắn hạn	310		110 064 662 254	115 082 209 274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		81 287 997 910	56 887 549 955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1 327 310 688	9 940 471 471
4. Phải trả người lao động	314		9 894 064 547	28 673 934 718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8 419 355 672	590 655 049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 002 660 717	11 221 322 856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Chi tiết	Mã số	Đơn vị tính	Số quỹ quy	Số tài khoản
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 133 272 720	7 768 275 225
	13. Quỹ bình ổn giá	323			
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
	II. Nợ dài hạn	330			
	1. Phải trả người bán dài hạn	331			
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
	7. Phải trả dài hạn khác	337			
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		259 942 975 124	261 839 041 435
	I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	259 942 975 124	261 839 041 435
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
	- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26 856 736 012	26 856 736 012
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60 784 125 711	60 784 125 711



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43 647 113 401	45 543 179 712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42 273 704 712	23 900 672 848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 373 408 689	21 642 506 864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		370 007 637 378	376 921 250 709

Ngày 17 tháng 04 . năm 2017

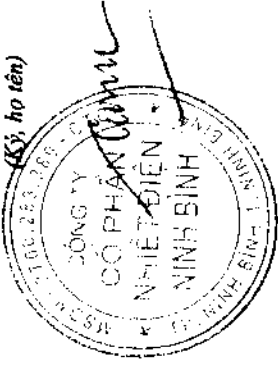
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

[Signature]

[Signature]



Lương Thị Nguyệt

Phạm Thị Thanh Bình

Trình Văn Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	158 736 572 879	179 987 737 833	158 736 572 879	179 987 737 833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158 736 572 879	179 987 737 833	158 736 572 879	179 987 737 833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	147 621 863 052	158 730 867 206	147 621 863 052	158 730 867 206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11 114 709 827	21 256 870 627	11 114 709 827	21 256 870 627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	452 696 104	348 841 904	452 696 104	348 841 904
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		12 600 000	64 164 540	12 600 000	64 164 540
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9 863 185 249	8 128 802 812	9 863 185 249	8 128 802 812
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26) }	30		1 691 620 682	13 412 745 179	1 691 620 682	13 412 745 179
12. Thu nhập khác	31		157 020 090	592 984 785	157 020 090	592 984 785
13. Chi phí khác	32		115 985 145	611 133 931	115 985 145	611 133 931
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		41 034 945	(18 149 146)	41 034 945	(18 149 146)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 732 655 627	13 394 596 033	1 732 655 627	13 394 596 033
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	359 246 938	2 733 673 158	359 246 938	2 733 673 158
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 373 408 689	10 660 922 875	1 373 408 689	10 660 922 875
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trịnh Văn Điền

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình
 Địa chỉ: Phường Thanh Bình - Thành phố Ninh Bình

MÃ SỐ B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,732,655,657	13,394,596,033
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1,220,165,337	1,610,297,893
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(452,696,104)	(348,841,904)
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2,500,124,890	14,656,052,022
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		7,807,505,907	(71,723,693,729)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		3,324,439,853	5,381,446,799
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		(5,917,805,986)	(313,019,669)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3,035,023,591	684,916,116
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay phải trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,205,559,534)	(13,359,207,971)

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	19,550,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3,635,002,505)	(1,502,886,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,908,726,216	(66,156,843,132)
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30,291,543,704)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40,000,000,000	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	343,765,935	348,841,904
Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư	30	10,052,222,231	10,348,841,904
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	15,960,948,447	(55,808,001,228)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129,495,158,085	71,621,145,739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	145,456,106,532	15,813,144,511

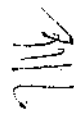
Lập ngày 17 tháng 04 Năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lương Thị Nguyệt

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thanh Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Sĩ

Đơn vị: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình
Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp và dịch vụ .
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện và sửa chữa . tiêu thụ điện năng , sản xuất tiêu thụ đất đèn , tro bay và một số sản phẩm khác .
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh....)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: ĐồngVN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014 / TT - BTC và Thông tư 202/2014 TT - BTC . Chế độ áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/ BTC - CDKT ngày 03/09/2015 . Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng .

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay.: Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.: Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc .

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tài kỳ báo cáo .

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.: Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.: Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên , bình quân gia quyền tức thời .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Theo Thông tư 228/2009/ TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính , Thông tư 89/2013 TT- BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228 /2009/TT- BTC.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.: Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá , hao mòn lũy kế , giá trị còn lại . Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng .

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán ; - Các chi phí trả trước dài hạn khác . việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý . Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng .

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được trình bày báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán .

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định . Đối với tài sản cố định là thiết bị , phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ .

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai , và thỏa năm hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua và sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán .

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ được ghi nhận số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Tháng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCD.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn, cầm cố vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Thu nhập khác là từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCD, nhượng bán TSCD - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; - Thu tiền BH được bồi thường; - Các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn sản phẩm diện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2016 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh thu điện quý 4 năm 2016 công ty tạm tính theo Thông tư 21 /2015/TT - BTC ngày 23 tháng 06 năm 2015 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ
- Tiền mặt	581.192.542
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.583.370.286
- Tiền đang chuyển	576.292.500
	58.918.865.585

Cộng		105 164 562 828	59 495 158 085
2. Các khoản đầu tư tài chính		Đầu năm	
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Tổng giá trị trái phiếu:			
- Các khoản đầu tư khác:			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1) Ngân hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			
- Đầu tư vào công ty con			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			
- Đầu tư vào đơn vị khác:			
		2 500 000 000	2 500 000 000
			2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngân hàng		104 666 087 753	120 918 781 586
- Các khoản phải thu khách hàng khác			

b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	Giá trị	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	11 760 752 842	12 881 963 448		
Cộng	11 760 752 842	12 881 963 448		
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	11 760 752 842	12 881 963 448		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Tiền;	Số lượng	Số lượng	Giá trị	
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu		Đầu năm			Đầu năm		
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		58 138 897 483		61 894 801 550	
- Công cụ, dụng cụ;		508 563 748		486 103 990	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		419 218 339		88 592 772	
- Thành phẩm;		560 508 727		464 786 626	
- Hàng hóa;				17 343 212	
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm;					
- XD/CB;		596 806 282		596 806 282	596 806 282
- Sửa chữa.		317 929 207			

9. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	84 761 035 895	330 585 830 717	20 079 338 440	11 438 343 488		446 864 548 540
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	330 956 955 662	24 714 716 920	6 431 840 063		446 864 548 540
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	79 891 930 694	326 063 479 448	15 685 394 708	6 894 683 126		428 535 487 976
- Khấu hao từ đầu năm	265 380 006	467 307 921	208 265 928	279 211 482		1 220 165 337
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	80 157 310 700	326 530 787 369	15 893 660 636	7 173 894 608		429 755 653 313
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4 869 105 201	4 522 351 269	4 393 943 732	4 543 660 362		18 329 060 564
- Tại ngày cuối kỳ	4 603 725 195	4 055 043 348	4 185 677 804	4 264 448 880		17 108 895 227
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	67 782 928 403	316 721 024 489	10 960 425 118	5 871 784 372		401 336 162 362
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:							

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	258 509 034	168 879 289
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	72 806 325	64 847 764
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	185 702 709	104 031 525
b) Dài hạn	25 992 055 102	29 116 708 438
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	394 873 231	317 906 060
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	25 597 181 871	28 798 802 378
Cộng(a+b)	26 250 564 136	29 285 587 727

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn				
b. Dài hạn				
Cộng				

15. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản vay	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		Trả nợ gốc	Trả tiền lai thuê	Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính				

Từ 1 năm trở xuống									
Trên 1 năm đến 5 năm									
Trên 5 năm									
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán									
Khoản mục									
- Vay;									
- Nợ thuế tài chính;									

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán		81.287.997.910	56.887.549.955
- Phải trả cho các đối tượng khác			
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
a) Phải nộp	Đầu năm		
- Thuế GTGT	9.940.471.471	551.846.158	10.829.245.216
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.805.356.297	- 1.665.013.198	7.804.581.374
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.205.559.534	359.246.938	1.205.559.534
- Thuế thu nhập cá nhân	9.860.900	585.548.668	595.409.568
- Thuế tài nguyên	367.774.740	420.000.000	667.774.740
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	551.920.000	848.063.750	551.920.000
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		2.979.065	2.979.065
b) Phải thu			
- Thuế GTGT			
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			

- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
18. Chi phí phải trả					
a) Ngân hạn			Cuối kỳ		Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			8 419 355 672		590 655 049
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
19. Phải trả khác					
a) Ngân hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			5 002 660 717		11 221 322 856
- Kinh phí công đoàn;					
- Bảo hiểm xã hội;					
- Bảo hiểm y tế;					
- Bảo hiểm thất nghiệp;			379 144 052		407 293 575
- Phải trả về cổ phần hoá;					
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			4 623 516 665		4 962 871 764
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện				
a) Ngân hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				
21. Trái phiếu phát hành				
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

		Cuối kỳ
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		

- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại						
25. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
	1	3	4	5	6	
A						
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000		26 856 736 012			
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	128 655 000 000		26 856 736 012			
	Quý đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng	
A	7	9	10	11	12	
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	60 784 125 711		45 543 179 712		261 839 041 435	
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm khác						
			1 373 408 689			1 373 408 689

- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác						3 269 475 000	3 269 475 000
Số dư cuối kỳ		60 784 125 711			43 647 113 401		259 942 975 124
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						Cuối kỳ	
- Vốn góp ngân sách						128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết							
- Cổ phiếu ưu đãi							
Cộng						128 655 000 000	128 655 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						Năm nay	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm						128 655 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm							
+ Vốn góp Giảm trong năm							
+ Vốn góp Cuối kỳ						128 655 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							
d) Cổ phiếu						Cuối kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành							

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	60 784 125 711
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Li do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCĐC lập bằng ngoại tệ sang VND	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			
		158.736.572.879	179.987.737.833
		158.139.814.145	178.901.826.381
		596.758.734	1.085.911.452
		158.736.572.879	179.987.737.833

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm: lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	
Trong đó:	
- Chiết khấu thương mại;	
- Giảm giá hàng bán;	
- Hàng bán bị Trả lại.	
Cộng	

3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	147 025 104 318		157 644 955 754
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	596 758 734		1 085 911 452
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	147 621 863 052	158 730 867 206	
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư;	452 696 104		348 841 904
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng	452 696 104	348 841 904	
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng			
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	157 020 090	592 984 785	
Cộng	157 020 090	592 984 785	
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	115 985 145	611 133 931	
Cộng	115 985 145	611 133 931	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	9 863 185 249	8 128 802 812	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	12 600 000	64 164 540	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			

Cộng		9 875 785 249	8 192 967 352
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		113 589 551 662	124 818 345 737
- Chi phí nhân công;		25 003 735 540	22 321 656 609
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		1 220 165 337	1 610 297 893
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		301 487 276	309 573 767
- Chi phí khác bằng tiền.		17 756 584 352	16 967 288 391
Cộng		157 871 524 167	166 027 162 397

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	359 246 938	2 733 673 158
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	359 246 938	2 733 673 158
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		Quý này năm nay
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Thu nhập tiền lương của CTHĐQT 75.000.000 đ người/ quý , tiền lương của TGD 72.000.000 đ người / quý , tiền lương của kế toán trưởng 57.000.000 đ người / quý . Thù lao của HĐQT trực tiếp tham gia 12.600.000 đ người / quý (3 người) . Thù lao của HĐQT không trực tiếp tham gia 12.600.000 đ người / quý (3 người) . Thù lao ủy viên ban kiểm soát kiểm nhiệm 11.400.000 đ người/quý (2 người) , Thù lao của trưởng ban kiểm soát chuyên trách 21.000.000 đ/ tháng (1 người).
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

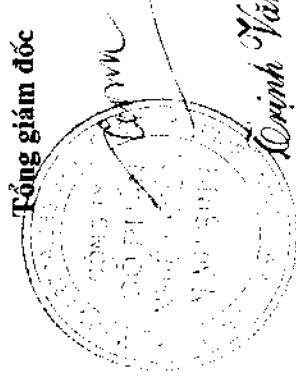
Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Lương Thị Nguyệt

Lập ngày 11 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



Đinh Văn Đoàn